

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	16,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.4%	15.9%	58.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.09
Z - score (sản xuất)	(B2)
2023	Nguy hiểm

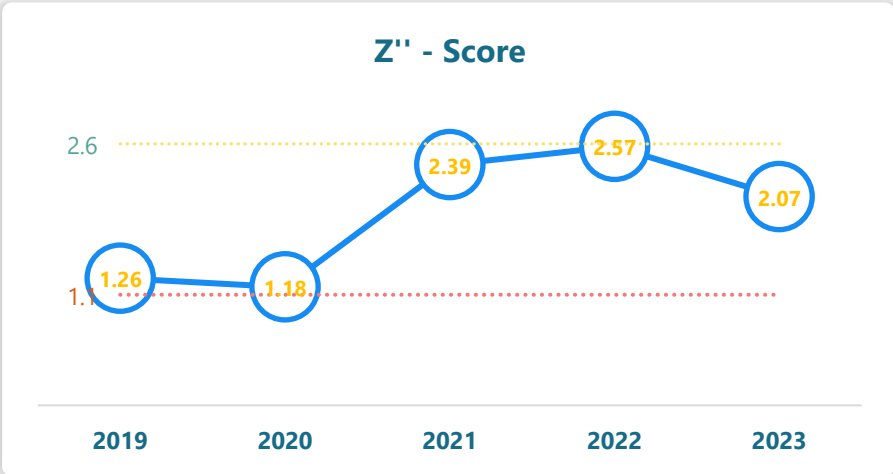
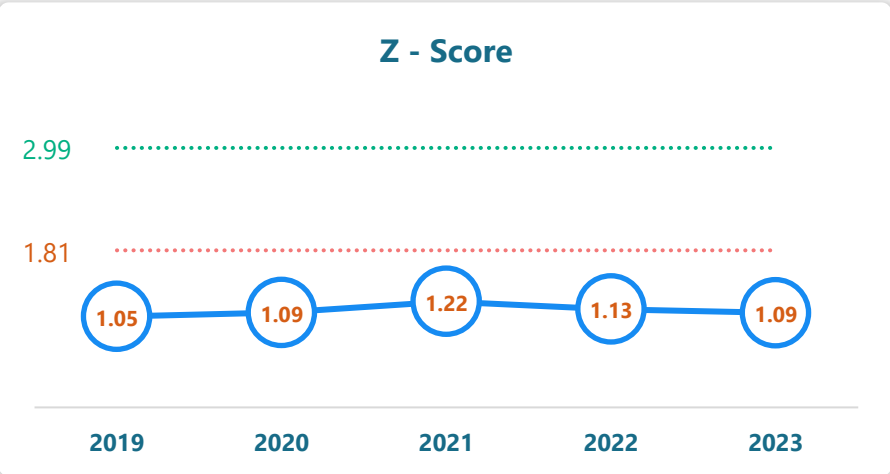
Hệ số nguy cơ phá sản	2.07
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
5,611		▼ 825
tỷ VNĐ		▼ 12.8%

LN sau thuế	2023	YoY
220		▼ 3.00
tỷ VNĐ		▼ 1.0%

ROE	2023	+/- YoY
5.2%		▼ 1.6%

ROA	2023	+/- YoY
1.4%		▼ 0.1%



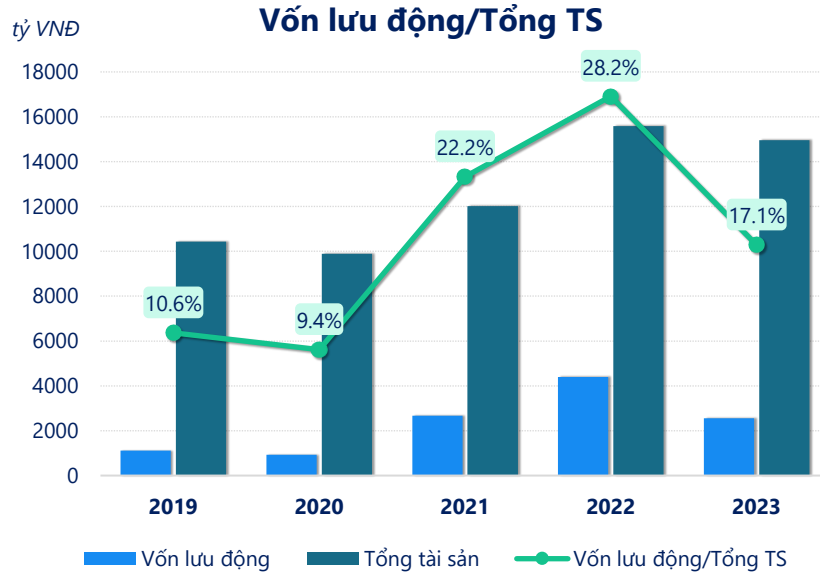
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.09 < 1.81**, cho thấy **CC1** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CC1** năm **2023** đạt **2.07**, thấp hơn so với năm 2022 (2.57). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **CC1** ghi nhận doanh thu thuần **5,611** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **220.4** tỷ đồng, lần lượt **giảm 12.8%** và **giảm 1.01%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.22%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

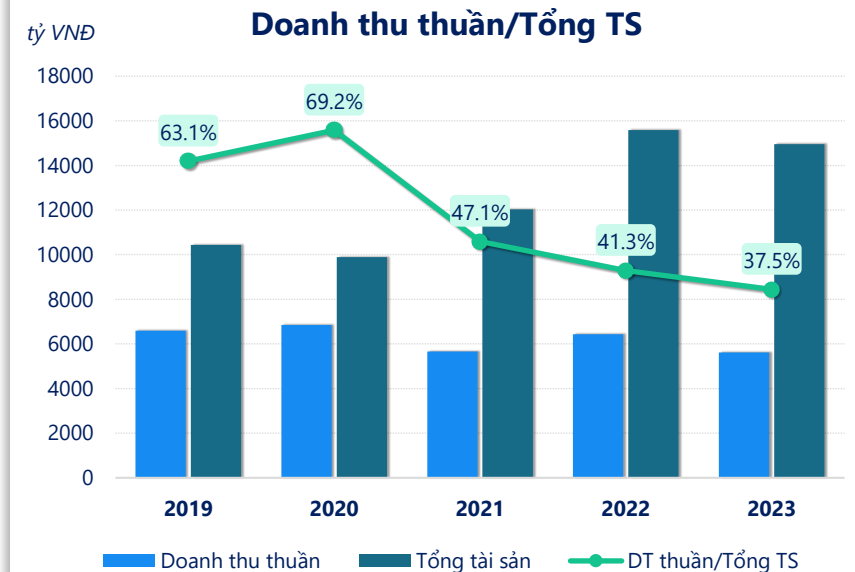
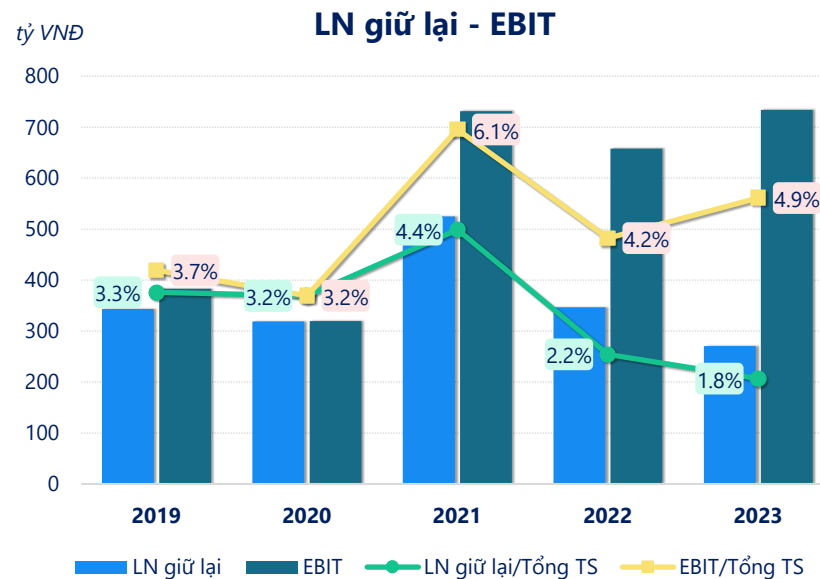
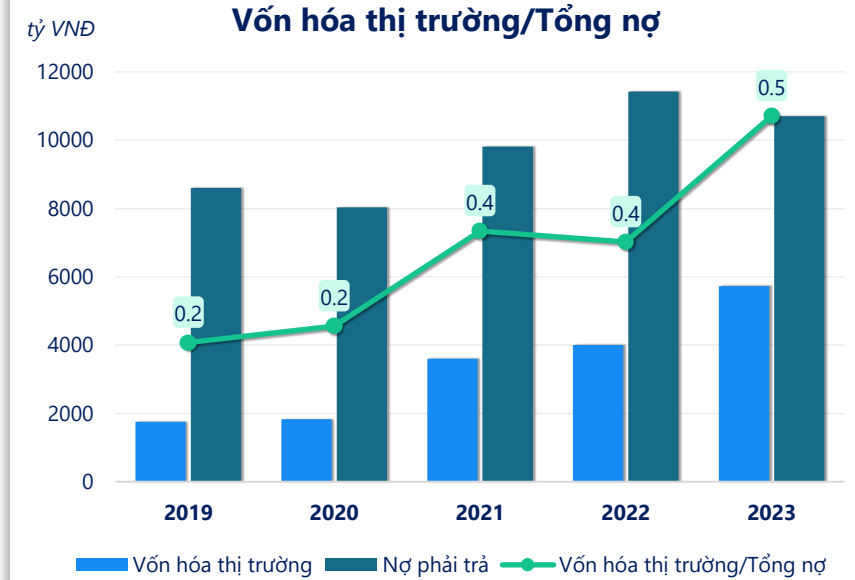
# Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: CC1)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.54 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>14,966</b>	<b>15,583</b>	<b>-4.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>9,866</b>	<b>10,489</b>	<b>-5.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	2,663	1,639	62.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	190	205	-7.5%
Phải thu ngắn hạn	5,853	7,301	-19.8%
Hàng tồn kho	915	1,006	-9.1%
Tài sản ngắn hạn khác	245	337	-27.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>5,100</b>	<b>5,094</b>	<b>0.1%</b>
Phải thu dài hạn	1,216	1,201	1.2%
Tài sản cố định	160	387	-58.8%
Bất động sản đầu tư	489	514	-4.9%
Tài sản dở dang	2,641	2,118	24.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	531	768	-30.9%
Tài sản dài hạn khác	<b>63.7</b>	<b>105</b>	<b>-39.5%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>10,693</b>	<b>11,421</b>	<b>-6.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>7,341</b>	<b>6,096</b>	<b>20.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,348	2,207	6.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,235	1,452	-14.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3,353</b>	<b>5,325</b>	<b>-37.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,941	4,561	-57.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,273</b>	<b>4,162</b>	<b>2.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,273</b>	<b>4,162</b>	<b>2.7%</b>
Vốn điều lệ	3,585	3,289	9.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>6,586</b>	<b>6,845</b>	<b>5,664</b>	<b>6,436</b>	<b>5,611</b>
Giá vốn hàng bán	6,132	6,538	5,429	5,939	5,283
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>454</b>	<b>307</b>	<b>236</b>	<b>497</b>	<b>329</b>
Doanh thu HĐTC	161	193	770	324	790
Chi phí TC	288	268	234	423	474
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>281</b>	<b>266</b>	<b>225</b>	<b>372</b>	<b>432</b>
LN trong công ty LKLD	-14.8	24.5	6.37	4.45	18.0
Chi phí bán hàng	26.7	37.2	24.9	30.6	3.10
Chi phí QLDN	186	186	288	190	348
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>100</b>	<b>33.5</b>	<b>465</b>	<b>182</b>	<b>311</b>
Lợi nhuận khác	1.55	20.1	41.8	104	-9.25
<b>LN trước thuế</b>	<b>102</b>	<b>53.5</b>	<b>507</b>	<b>286</b>	<b>302</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>90.7</b>	<b>39.7</b>	<b>467</b>	<b>223</b>	<b>220</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>67.3</b>	<b>50.2</b>	<b>479</b>	<b>217</b>	<b>220</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	584	-1,135	-311	-1,234	2,957
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-172	165	-1,038	-1,451	146
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.58	-73.4	1,816	3,000	-2,021
Tiền đầu kỳ	1,497	1,899	857	1,323	1,639
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>403</b>	<b>-1,043</b>	<b>466</b>	<b>315</b>	<b>1,082</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	0.00	-0.11	0.60	0.13
Tiền cuối kỳ	1,899	857	1,323	1,639	2,721